

Bản án số: **90/2025/HNGĐ-ST**

Ngày 08-9-2025

V/v “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con,*

Tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn,

chia sở hữu chung, tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bành Quốc Trung;

2. Nguyễn Thanh Tùng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ôn Võ Minh Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 08 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 82/2023/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn, chia sở hữu chung, tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 193/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 22/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 11/2025/TB-TA ngày 14/7/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 46/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2025, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Anh Nguyễn Tuấn K, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2/ Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1982;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Xin vắng mặt)

Đại diện theo uỷ quyền phân tranh chấp chia tài sản:

Bà Phan Thị U, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: 8 N, khu phố I, phường L, tỉnh Đồng Tháp. Theo hợp đồng uỷ quyền ngày 15/7/2025. (Có mặt)

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1;

Trụ sở chính: 266 – B N, phường X, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh N1 – Quyền Tổng Giám đốc

Đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Minh T – Trưởng phòng giao dịch G.

Địa chỉ liên hệ: 318 V, phường G, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.2/ Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3.3/ Chị Phan Thị Mỹ D (D1), sinh năm: 1984;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Xin vắng mặt)

3.4/ Chị Phan Thị Mỹ T1, sinh năm: 1987;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Xin vắng mặt)

3.5/ Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2002;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3.6/ Chị Nguyễn Thị Thu Q, sinh năm 2004;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Xin vắng mặt)

3.7/ Anh Nguyễn Phan Minh N3, sinh năm 2008; (Xin vắng mặt)

Đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1982; Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp.

3.8/ Bà Trần Thị H1, sinh năm: 1950;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.9/ Chị Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1994;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Xin vắng mặt)

3.10/ Bà Lê Thị C, sinh năm 1960;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.11/ Ông Nguyễn Thành N4, sinh năm: 1972; (Vắng mặt)

3.12/ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1970; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp.

3.13/ Ông Trương Văn H3, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Xin vắng mặt).

3.14/ Bà Trương Thị T3, sinh năm 1964;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.15/ Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đồng Tháp;

Đại diện theo pháp luật: ông Dương Thanh S – Chủ tịch.

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.16/ Anh Nguyễn Hoàng H4, sinh năm: 1984;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.17/ Bà Hồ Thị N5, sinh năm: 1938; (Vắng mặt)

3.18/ Chị Nguyễn Thị Huyền T4, sinh năm 1992; (Vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp.

4/ Người làm chứng:

Ông Lê Văn C1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (Xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng và tại phiên toà nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn K trình bày:*

Anh và chị N chung sống từ năm 1999 đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (nay là phường B, tỉnh Đồng Tháp) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 117/2002 ngày 02/12/2002. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do chị N không minh bạch trong chuyện tiền bạc và có nhiều lời nói ra vào của người ngoài dẫn đến việc gia đình không còn hạnh phúc nữa. Nay tình cảm không còn anh yêu cầu ly hôn với chị N.

Về con chung: Có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 03/11/2002 (đã trưởng thành); Nguyễn Thị Thu Q, sinh ngày 18/6/2004 (đã trưởng thành) và Nguyễn Phan Minh N3, sinh ngày 17/01/2008. Khi ly hôn anh K yêu cầu nuôi cháu N3, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến của anh K đối với yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập:

Yêu cầu phản tố của chị N:

Tại biên bản hoà giải anh thừa nhận tài sản chung với chị N có 08 con bò với giá là 80.000.000 đồng. Tại phiên toà anh xác định lại 08 con bò (chị N bỏ đi đã chết 01 con) đã bán hết với số tiền là 56.000.000 đồng. Đồng ý chia đôi mỗi người là 28.000.000 đồng.

Đối với phần đất mua bằng giấy tay của ông Trương Văn H3 anh đồng ý chia đôi, nhưng phía chị N rút đơn không yêu cầu chia thửa đất này anh cũng không có ý kiến gì. Phần đất này giáp kênh và chủ trương là mở đường cặp kênh nên anh không có ý kiến.

Đối với thửa đất 221, diện tích 2853.7m²: anh đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị N2 là mẹ ruột của anh diện tích 2121.6m², còn lại diện tích 732.1m² đồng ý chia đôi.

Đối với tài sản chung là vàng: Tự thoả thuận, không yêu cầu toà án giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của bà N2: Anh đồng ý vì thửa đất 221 anh chỉ đứng tên dùm bà N2, vợ chồng anh chỉ có diện tích 732.1m²/2853.7m².

Đối với yêu cầu độc lập của ngân hàng S2:

Đồng ý với yêu cầu của ngân hàng, đồng ý trả tiền cho ngân hàng nhưng yêu cầu chia đôi số nợ là 160.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh (anh và chị N chịu trách nhiệm mỗi người ½ số nợ vì đây là nợ chung). Khi vay tiền anh và chị N có thể chấp quyền sử dụng đất thửa 221 cho ngân hàng.

Nợ tiền thức ăn chăn nuôi: Không yêu cầu toà án giải quyết.

** Tại đơn khởi kiện phản tố, bản tự khai, trong quá trình tố tụng bị đơn Nguyễn Thị Hồng N và tại phiên toà và người đại diện theo uỷ quyền Phan Thị U trình bày:*

1/ Quan hệ hôn nhân: Thống nhất thời gian chung sống và kết hôn, nay anh K yêu cầu ly hôn chỉ đồng ý ly hôn vì nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được.

2/ Về con chung: Có 03 người con chung như anh K trình bày, 02 cháu lớn đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết, riêng cháu N3, chị N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phan Minh N3, sinh ngày 17/01/2008, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

3/ Tài sản chung: Trong quá trình chung sống anh chị tạo lập được các tài sản chung như sau:

- 08 con bò trị giá 80.000.000 đồng, chị N yêu cầu chia đôi mỗi người 40.000.000 đồng; số tiền được nhận chị tự nguyện tặng cho 03 người con chung là Thu H, Thu Q, Minh N3.

- Thửa đất 221, tờ bản đồ số 2 diện tích 2853.7m², loại đất lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01133 ngày 07/4/2015 điều chỉnh trang 3 cấp cho anh Nguyễn Tuấn K vào ngày 07/02/2018, yêu cầu nhận bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho 03 người con chung là Thu H, Thu Q, Minh N3.

- Phần đất nhận chuyển nhượng từ ông Trương Văn H3 nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Chị N rút yêu cầu chia đôi thửa đất này.

Các thửa đất tọa lạc tại khu phố L, phường L, thành phố G, tỉnh Tiền Giang (nay là khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp).

4/ Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có vay của Ngân hàng S2 số tiền gốc là 160.000.000 đồng và thế chấp bằng quyền sử dụng đất thửa đất số 221, tờ bản đồ số 2 diện tích 2853.7m², loại đất lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01133 ngày 07/4/2015 điều chỉnh trang 3 cấp cho ông Nguyễn Tuấn K, chị N yêu cầu chia đôi số nợ 160.000.000 đồng và tiền lãi.

Ý kiến đối với yêu cầu độc lập của bà N2:

Chị không đồng ý yêu cầu của bà N2 về việc chia lại diện tích 2121.6m²/2853.7m² thuộc thửa 221 vì đây là tài sản chung của chị và anh K hình thành trong thời kỳ hôn nhân; bà N2 cho rằng anh K đứng tên dùm vì năm 2018 chồng của bà bị bệnh là không có căn cứ vì theo quy định của pháp luật, bệnh không phải điều kiện để cấp đất cho cá nhân khác và cho người khác đứng tên dùm, bà N2 không có chứng cứ chứng minh vì thoả thuận không lập thành văn bản, không được chị thừa nhận.

Bà N2 trình bày số tiền bà hùn để nhận chuyển nhượng thửa đất có mâu thuẫn: tại biên bản ghi lời khai ngày 20/6/2023 bà trình bày hùn vốn 172.000.000 đồng; ngày 04/7/2023 bà trình bày hùn vốn 169.000.000 đồng, trong biên bản hoà giải thì anh K trình bày bà N2 hùn số tiền 168.000.000 đồng.

Đối với người làm chứng khai tại thời điểm tranh chấp nên không khách quan.

Về thời gian nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: anh K, chị N nhận chuyển nhượng từ ông Đ, bà C vào tháng 01/2018 đến 02/2018 được cước trang 03 trong khi hồ sơ thể hiện bà N2 chuyển nhượng cho ông C1 vào tháng 8/2018 (sau thời gian anh K, chị N nhận chuyển nhượng).

Khi nhận chuyển nhượng thửa đất 221 thì anh K, chị N đã 03 lần thế chấp vay vốn ngân hàng, anh chị tự nguyện ký hợp đồng thế chấp tài sản, cam kết tài sản chung, không tranh chấp để vay vốn thì đây là sự kiện chị N không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình, xác định thửa đất 221 là tài sản chung của vợ chồng anh K, chị N.

Nguồn gốc tiền mua phần đất này do vợ chồng chăn nuôi, bán lúa, chơi hụi và vay ngân hàng qua các thời kỳ, bị đơn cũng thừa nhận là bà N2 có cho tiền vợ chồng chị khoảng 50.000.000 đồng để bù vào để mua đất nhưng là cho chứ không có hùn cũng như không có việc anh K đứng tên dùm.

Áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình để bảo vệ quyền lợi phụ nữ và con chưa thành niên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bị đơn là chị N.

Ý kiến đối với yêu cầu độc lập của ngân hàng:

Đồng ý yêu cầu của ngân hàng nhưng yêu cầu chia đôi số nợ tại ngân hàng S2 (chị và anh K mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và lãi).

Yêu cầu toà án giải quyết chi phí tố tụng với số tiền là 14.055.323 đồng.

** Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, bản tự khai và trong quá trình tố tụng và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2 trình bày:*

Vào tháng 01 năm 2018 bà cùng vợ chồng anh K và chị N góp vốn mua thửa đất 221 diện tích 2853.7m² loại đất lúa của vợ chồng bà Lê Thị C với số tiền 231.000.000 đồng. Trong đó giá trị thửa đất số 221 là 228.000.000 đồng và thuế phí các loại là 3.000.000 đồng.

Số tiền góp vốn của bà là 172.000.000 đồng tương đương diện tích 2121.6m². Bà là người thanh toán cho vợ chồng bà C. Nguồn gốc tiền mua thửa đất trên là do bà chuyển nhượng thửa đất 105, tờ bản đồ 38, diện tích 2121.6m² ở ấp T, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang (nay là khu phố T, phường B, tỉnh Đồng Tháp) được số tiền 169.000.000 đồng và 3.000.000 đồng tiền riêng của bà bỏ vào.

Số tiền góp của vợ chồng anh K là 59.000.000 đồng, vợ chồng ông K không trực tiếp thanh toán cho vợ chồng bà C mà cán trừ các khoản nợ hụi của bà C nợ bà N, mẹ ruột bà N và em gái ông K.

Tại thời điểm thoả thuận góp vốn bà thống nhất để cho anh K đứng ra làm thủ tục sang tên và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do anh K đứng tên là vì chồng bà lúc này đang bị bệnh tim, được bác sĩ chỉ định mổ, bà thì bệnh ung thư trong người từ năm 2010, sức khoẻ yếu không đảm bảo nên thống nhất để anh K đứng tên phòng khi có chuyện không may xảy ra thì anh K dễ làm thủ tục chuyển nhượng lo hậu sự. Bà khẳng định lại bà hùn vốn mua đất và anh K đứng tên dùm chứ không phải tặng cho vợ chồng anh K. Nay chồng bà là ông Phan Văn G, sinh năm 1959 (đã chết năm 2023), các con của vợ chồng bà gồm Nguyễn Tuấn K, Phan

Thị Mỹ D và Phan Thị Mỹ T1. Chị N yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích phần đất 221 bà không đồng ý. Bà yêu cầu vợ chồng chị N, anh K trả lại cho bà phần đất diện tích 2121.6m² thuộc thửa 221 (phần hùn của bà). Phần còn lại thì vợ chồng anh K làm gì làm bà không ý kiến. Đối với việc vay vốn ngân hàng và thế chấp thửa 221, đó là nợ chung của anh K, chị N, không phải nợ của bà.

** Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, bản tự khai và trong quá trình tố tụng và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 (S2) trình bày:*

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 202025601748 ký ngày 26/08/2020 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 với chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Nguyễn Tuấn K, theo đó Ngân Hàng cấp cho chị N, anh K hạn mức tín dụng là 160.000.000 đồng, theo đó, chị N, anh K vay theo các giấy nhận nợ như sau:

1. Giấy nhận nợ LD1805900187: Số tiền: 160.000.000 đồng; Ngày vay: 09/9/2022; Thời hạn vay: 12 tháng; Phương thức trả nợ: Lãi trả hàng tháng, vốn trả cuối kỳ; Ngày đáo hạn: 09/9/2023; Lãi suất: 12%/năm, điều chỉnh theo Hợp đồng tín dụng; Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp.

2. Tài sản đảm bảo: Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 02, diện tích 2853.7m², đất chuyên trồng lúa nước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01133 do Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07/04/2015 cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị C. Cập nhật thay đổi ngày 07/02/2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tuấn K.

Trong quá trình vay vốn từ ngày 09/09/2022, chị N, anh K đã thanh toán cho Ngân hàng đến ngày 28/08/2023, kể từ đó đến nay, chị N, anh K ngưng không thanh toán cho Ngân hàng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở tạo điều kiện cho chị N, anh K thanh toán nhưng chị N, anh K vẫn không trả nợ nên chị N, anh K đã vi phạm các điều khoản cam kết đã ký.

Nay ngân hàng yêu cầu: Buộc chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Nguyễn Tuấn K phải trả ngay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 với số tiền vốn là 160.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 836.384 đồng, tiền lãi quá hạn là 75.901.801 đồng và tiền lãi chậm trả là 166.363 đồng. Tổng cộng số tiền phải thanh toán tính đến ngày 04/9/2025 là 236.904.548 đồng. Trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngân hàng đồng ý anh K, chị N mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và lãi.

Sau ngày 04/9/2025, chị N, anh K còn phải trả thêm tiền lãi và lãi chậm trả phát sinh của Hợp đồng tín dụng trên cho đến khi trả hết nợ.

Nếu chị N, anh K không thực hiện việc trả nợ, đề nghị Tòa án tuyên cho Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp cho ngân hàng để trả nợ. Ngân hàng xác định tài sản thế chấp là tài sản hợp pháp của vợ chồng ông K, bà N vì ông K, bà N đã cam kết và ký tên vào hợp đồng thế chấp theo đúng quy định pháp luật. Ngân hàng không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N2.

** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Mỹ D trình bày:*

Chị là em gái của anh K và là con ruột của bà N2 và ông G. Vào năm 2017 về trước chị có tham gia chơi 03 dây hội do bà Lê Thị C làm thảo. Đến năm 2017 bà C bế hội không có khả năng chi trả. Tổng số tiền hội mà chị đã đóng là trên 12.000.000 đồng hội sống, chị không nhớ rõ số tiền cụ thể vì thời gian đã lâu. Vào tháng 01/2018 bà C có bán thửa đất 221 cho bà N2 và vợ chồng anh K, chị N góp vốn để mua. Biết được thông tin trên nên chị có yêu cầu bà C cân trừ số tiền hội 12.000.000 đồng qua cho vợ chồng anh K, chị N và vợ chồng anh K, chị N có trách nhiệm trả cho chị 12.000.000 đồng. Anh K chị N đã trả xong, nguồn tiền trả cho chị là đi vay thế chấp thửa đất 221. Đối với nguồn tiền của bà N2 nhận chuyển nhượng đất của bà C theo chị biết là do bà N2 chuyển nhượng thửa đất ở B cho ông C1. Chị yêu cầu toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Mỹ T1 trình bày:*

Thông nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị N2 và xin vắng trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thu H5, Nguyễn Thị Thu Q, Nguyễn Phan Minh N6 cùng trình bày:*

Đồng ý nhận tài sản trong trường hợp mẹ là chị Nguyễn Thị Hồng N được chia tài sản.

** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H3 trình bày:*

Ông là người chuyển nhượng phần đất diện tích khoảng 1000m² cho vợ chồng chị N, anh K bằng giấy tay. Nguồn gốc phần đất này là của cha ông là Trương Văn C2 mua bằng giấy tay của ông Nguyễn Văn Đ và Lê Thị C, sau đó cho chị của ông là bà Trương Thị T3 canh tác khoảng 20 sào, khi bà T3 có gia đình thì để lại cho ông canh tác (thửa 60.1), đồng thời ông có mua một phần đất của ông N4, bà T2 (thửa 61.1) bằng giấy tay với giá 2.000.000 đồng, vị trí ở giáp ranh đất bà T3 giao cho ông. Vào năm nào ông không nhớ rõ kênh đi ngang móc gần hết thửa đất không có đền bù. Kênh móc lên một khối đất to, ông cho xe lấy đi một số còn một số đất thì ban ra phần còn lại của thửa đất để trồng cỏ. Sau này ông không nuôi bò nữa nên bán lại toàn bộ cho vợ chồng anh K, chị N với giá 40.000.000 đồng, không đo đạc, mua bán bằng giấy tay. Ông có nhận tiền xong cũng có kêu ông K, chị N đi làm giấy tờ nhưng không biết đã làm xong chưa. Nay ông không có ý kiến hay yêu cầu gì.

** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc H2 trình bày:*

Chị là con của ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị C, vào năm 2018 lúc đó cha mẹ chị thiếu nợ nhiều người trong đó có nợ tiền hội của bà N2. Chị không nhớ rõ số tiền nhà chị thiếu bà N2 là bao nhiêu chỉ nhớ là hơn 50.000.000 đồng một chút. Do thiếu nợ nên cha mẹ chị mới bán đất cho bà N2 để trừ nợ cũng để lấy tiền trị bệnh cho cha chị (thửa đất 221). Chị nhớ số tiền bán đất sau khi trừ hết nợ là 172.000.000 đồng, hôm giao tiền thì cha chị có chở đến nhà bà N2, bà N2 đưa tiền trực tiếp cho

cha chị, chị không trực tiếp cầm tiền cũng không trực tiếp đếm tiền. Lý do chị biết số tiền mua bán đất là 172.000.000 đồng là do hôm trước khi chị về toà án thì mẹ chị là bà Đ nói lại cho chị biết. Việc chuyển nhượng đã xong, gia đình chị không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với phần đất này.

** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang (cũ) trình bày:*

Không có ý kiến gì, yêu cầu toà án giải quyết theo quy định. Xin vắng trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, quá trình tố tụng ông Lê Văn C1 là người làm chứng trình bày:*

Năm 2018 ông có mua của bà N2 một phần đất diện tích 2121.6m², ông không nhớ giá tiền vì đã lâu, ông đã đưa tiền làm 02 lần, đã giao tiền và đã nhận đất đồng thời đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Bà N2 nhận tiền của ông về để sử dụng vào mục đích gì thì ông không rõ, ngoài ra ông không trình bày gì thêm và xin vắng trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 09/9/2024, ông Công khai có mua đất của bà N2 với giá là 169.000.000 đồng, đưa tiền 02 lần, lần 01 đưa trước khi ra công chứng vào khoảng tháng 7/2018, lần 02 còn mười mấy triệu đưa khi làm xong thủ tục và nhận sổ đỏ.

** Bà Trần Thị H1, Trương Thị T3, Nguyễn Thành N4, Nguyễn Thị T2, Lê Thị C vắng mặt không có ý kiến.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh K với chị N;

Giao con chung tên Nguyễn Phan Minh N3, sinh năm 2008 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh K không cấp dưỡng nuôi con do chị N không có yêu cầu.

Tài sản chung: Đề nghị chia đôi giá trị tài sản chung là 08 con bò với giá là 80.000.000 đồng. Mỗi người 40.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu chia đôi tài sản chung của chị N là thửa đất nhận chuyển nhượng của ông H3 mà chưa làm thủ tục sang tên.

Xác định thửa đất 221, diện tích 2853.7m² là tài sản chung vợ chồng anh K, chị N, chia hiện vật theo tỷ lệ 6/4; anh K 06 phần, chị N 04 phần.

Về nợ chung: Đề nghị chia đôi nợ chung (nợ ngân hàng cả nợ gốc và nợ lãi).

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N2.

Về án phí và chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng N có địa chỉ tại phường L, thành phố G (nay là phường B, tỉnh Đồng Tháp) nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại toà án, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh K xin ly hôn với chị N, yêu cầu nuôi con chung; chị N yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn; bà N2 yêu cầu chia sở hữu chung; Ngân hàng yêu cầu trả tiền nợ vay, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 219, 463 Bộ luật Dân sự nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con; Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, chia tài sản thuộc sở hữu chung, tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh K có mặt, bị đơn chị N xin vắng mặt, đại diện theo uỷ quyền của chị N về phần tài sản là bà U có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N2, chị H5 có mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N5, chị T4, anh H4, bà T2, ông N4, bà H1, bà C vắng mặt không lý do; người liên quan M, M, Thu Q, Minh N3, chị H2 có đơn xin vắng mặt; người làm chứng ông C1 có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị N kết hôn trên tinh thần tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã L, thị xã G (nay là phường B, tỉnh Đồng Tháp) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 117/2002 vào ngày 02/12/2002 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Anh K cho rằng trong thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn do chị N không minh bạch trong chuyện tiền bạc và có nhiều lời nói ra vào của người ngoài dẫn đến việc gia đình không còn hạnh phúc, anh chị đã ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay tình cảm không còn anh yêu cầu ly hôn với chị N; chị N là bị đơn cũng thống nhất ly hôn với anh K do có nhiều mâu thuẫn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa anh K và chị N đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã có thời gian ly thân với nhau nhưng anh K và chị N đến nay vẫn không thể hàn gắn được. Do đó, anh chị thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.2] Về con chung: Anh chị có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 03/11/2002 (đã trưởng thành); Nguyễn Thị Thu Q, sinh ngày 18/6/2004 (đã trưởng thành) và Nguyễn Phan Minh N3, sinh ngày 17/01/2008. Khi ly hôn anh K yêu cầu nuôi cháu N3, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Chị N cũng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N3. Hội đồng xét xử nhận thấy hiện tại cháu Nguyễn Phan Minh N3 đang được chị N trực tiếp chăm sóc và cháu N3 có nguyện

vọng được sống cùng chị N khi cha mẹ ly hôn; Qua xác minh tại địa phương thì anh, chị đều có thu nhập đủ điều kiện nuôi con, để đảm bảo điều kiện phát triển ổn định cho cháu N3 nên Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Nguyễn Phan Minh N3 cho chị Nguyễn Thị Hồng N trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về việc cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp cần thiết thì chị N, anh K được thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nhằm đảm bảo quyền lợi cho con.

[4.3] Về tài sản chung: Anh K không yêu cầu toà án giải quyết. Chị N yêu cầu toà án chia đôi các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như sau:

- 08 con bò trị giá 80.000.000 đồng yêu cầu chia đôi mỗi người 40.000.000 đồng. Hiện anh K là người quản lý nên yêu cầu anh K hoàn lại số tiền 40.000.000 đồng cho chị N.

- Thửa đất 221, tờ bản đồ số 2 diện tích 2853.7m², loại đất lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01133 ngày 07/4/2015 điều chỉnh trang 3 cấp cho ông Nguyễn Tuấn K, yêu cầu nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Đối với toàn bộ tài sản được chia chị N tự nguyện tặng cho lại cho các con là H, Q, N3 cùng sử dụng và sở hữu.

- Phần đất nhận chuyển nhượng từ ông Trương Văn H3 nhưng chưa làm thủ tục sang tên, chị N rút yêu cầu này. Xét thấy việc chị N rút yêu cầu này là tự nguyện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu của chị N.

Hội đồng xét xử xét thấy:

4.3.1 Về tài sản chung là 08 con bò các đương sự anh K và chị N đã thống nhất về số lượng và giá trị là 08 con bò với giá là 80.000.000 đồng tại biên bản hoà giải ngày 20/6/2023, anh K cũng đồng ý chia đôi là 40.000.000 đồng/01 người. Xét thấy phần tài sản này anh K đã thừa nhận quản lý sau khi ly thân với chị N nên cần buộc anh K hoàn lại cho chị N số tiền 40.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh K cho rằng sau khi ly thân với chị N thì bò chết 01 con, anh bán 07 con bò còn lại với giá là 56.000.000 đồng và sử dụng một phần tiền bán bò để đóng lãi cho ngân hàng là không có căn cứ vì ngoài lời trình bày ra anh không có gì để chứng minh và không được phía chị N thừa nhận, toà án cho anh thời gian cung cấp các hoá đơn chứng từ nhưng đến nay toà án vẫn không nhận bất cứ tài liệu chứng cứ gì.

4.3.2. Đối với quyền sử dụng đất: Thửa đất 221, tờ bản đồ số 2 diện tích 2853.7m², loại đất lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01133 ngày 07/4/2015 điều chỉnh trang 3 cấp cho ông Nguyễn Tuấn K. Chị N yêu cầu chia đôi, yêu cầu nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất; anh K không đồng ý vì anh cho

rằng trong diện tích 2853.7m² thì có diện tích 2121.6m² của mẹ anh là bà N2, còn lại diện tích 732.1m² là của vợ chồng, anh đồng ý chia đôi.

Qua xem xét thẩm định thửa đất 221 có diện tích 2853.7m² vị trí tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp Nguyễn Thị Bích T5;

Hướng Tây giáp R;

Hướng Nam giáp Lê Hoàng Á;

Hướng Bắc giáp phần đất anh K, chị N nhận chuyển nhượng của ông H3.

Các đương sự thống nhất giá khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 80.000 đồng/m². Kết quả định giá tại thời điểm tranh chấp có giá là 90.000 đồng/m². Thành tiền là 256.833.000 đồng. Tại phiên toà ngày 18/8/2025 phía chị N có yêu cầu ngừng phiên toà đi định giá lại, toà án ngừng phiên toà để đi thẩm định giá lại nhưng phía anh K và bà N2 ngăn cản không đồng ý cho công ty Đ1 tiếp cận tài sản tranh chấp nên không ra chứng thư định giá. Qua thẩm định tại chỗ, thửa 221 hiện trạng trồng lúa do anh K quản lý sử dụng.

Hội đồng xét xử xét thấy về nguồn gốc thửa đất 221 là nhận chuyển nhượng từ ông Đ và bà C, hiện ông Đ đã chết, bà C vắng mặt không có ý kiến trình bày. Xét về hồ sơ cấp quyền sử dụng đất thì Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ, bà C và anh K được lập ngày 24/01/2018 tại Văn phòng C3; trong hợp đồng không thể hiện anh K đứng tên dùm cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh giữa bà N2, anh K, chị N thoả thuận là anh K đứng tên dùm cũng như là đây là tài sản thuộc sở hữu chung của bà N2 và vợ chồng anh K, chị N. Phần đất này được nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân của anh K và chị N theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình xác định thửa 221, diện tích 2853.7m² là tài sản chung của vợ chồng anh K, chị N.

Về nguồn gốc số tiền nhận chuyển nhượng thửa đất 221: Bà N2 cho rằng bà và anh K chị N cùng góp vốn để nhận chuyển nhượng thửa đất 221 diện tích 2853.7m² loại đất lúa của vợ chồng bà Lê Thị C với số tiền 231.000.000 đồng. Trong đó giá trị thửa đất số 221 là 228.000.000 đồng và thuế phí các loại là 3.000.000 đồng, trong đó số tiền góp vốn của bà là 172.000.000 đồng tương đương diện tích 2121.6m². Bà là người thanh toán cho vợ chồng bà C (có con của bà C là chị H2 làm chứng). Nguồn gốc tiền mua thửa đất trên là do bà chuyển nhượng thửa đất 105, tờ bản đồ 38, diện tích 2121.6m² ở ấp T, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang (nay là khu phố T, phường B, tỉnh Đồng Tháp) cho ông C1 được số tiền là 169.000.000 đồng và 3.000.000 đồng của bà bỏ vào (có ông C1 làm chứng). Số tiền góp vốn của vợ chồng anh K là 59.000.000 đồng; vợ chồng anh K không trực tiếp thanh toán cho vợ chồng bà C mà cản trở các khoản nợ hui của bà C nợ chị N, mẹ ruột chị N (là bà H1) và em gái anh K (là chị D). Bà cho anh K đứng tên nhằm mục đích nếu nhà có hữu sự thì anh K dễ chuyển nhượng để lo hậu sự. Anh K thống nhất lời trình bày của bà N2; phía chị N không đồng ý và cho rằng nguồn gốc số tiền nhận chuyển nhượng đất của ông Đ, bà C là do vợ chồng làm ăn tích góp lại cũng như bà N2 có cho vợ chồng chị số tiền là khoảng 50.000.000 đồng, không có việc hùn vốn hay

đứng tên dùm như bà N2, anh K trình bày. Chị cũng thống nhất bà N2 có bán đất cho ông C1 nhưng là bán sau thời gian nhận chuyển nhượng đất từ ông Đ. Anh K nhận chuyển nhượng từ tháng 01/2018 nhưng bà N2 chuyển nhượng cho ông C1 là tháng 8/2018 nên việc bà N2 cho rằng lấy toàn bộ tiền chuyển nhượng đất cho ông C1 về bù thêm để nhận chuyển nhượng đất của ông Đ bà C là không phù hợp.

Qua xem xét hồ sơ cũng như lời khai các các đương sự xét thấy, bà N2 cho rằng diện tích 2121.6m² trong diện tích 2853.7m² là phần hùn của bà và bà cho anh K đứng tên dùm là chưa có cơ sở vững chắc vì ngoài lời trình bày ra bà không có chứng cứ gì chứng minh việc đứng tên dùm và có phần hùn; bởi lẽ pháp luật không có quy định về việc đứng tên dùm, trường hợp có thoả thuận liên quan đến quyền sử dụng đất thì phải lập thành văn bản có công chứng, chứng thực theo quy định; bà cho rằng anh K đứng tên dùm từ năm 2018 nhưng suốt thời gian dài bà cũng không yêu cầu anh K chuyển quyền lại mà đến khi anh K, chị N tranh chấp ly hôn bà mới khởi kiện; tại thời điểm bà cho anh K đứng tên thì bà biết rõ anh K có vợ và tài sản này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh K, chị N và anh K, chị N được quyền quyết định toàn bộ các quyền của người sử dụng đất bao gồm chuyển quyền cho người khác và thế chấp vay vốn ngân hàng. Chị N thừa nhận trong nguồn tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ vợ chồng ông Đ thì có một phần của bà N2 cho vợ chồng chị là phù hợp. Bà N2 cho rằng bà chuyển nhượng đất cho ông C1 để lấy toàn bộ số tiền đó nhận chuyển nhượng đất của ông Đ, bà C là chưa phù hợp vì ông Đ, bà C và anh K ký kết hợp đồng chuyển nhượng vào tháng 01/2018 nhưng đến tháng 8/2018 bà N2 mới chuyển quyền sử dụng đất sang cho ông C1. Ông C1 cũng có ý kiến nhận chuyển nhượng đất của bà N2 và trả tiền làm 02 lần, lần 01 trước khi ra công chứng khoảng tháng 7/2018 và lần hai còn mười mấy triệu trả khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, tại phiên tòa khi Hội đồng xét xử công khai lời khai của ông C1 thì bà N2 cũng xác định là lời khai của ông C1 đúng sự thật, điều đó có căn cứ cho rằng việc bà trình bày lấy toàn bộ tiền chuyển nhượng đất cho ông C1 để nhận chuyển nhượng đất của ông Đ, bà C là không có cơ sở.

Bà N2 đưa ra chứng cứ chị H2 là người làm chứng bà đưa tiền cho ông Đ, trong lời khai chị H2 khai có được ông Đ chở lại nhà bà N2 nhận tiền một lần với số tiền chuyển nhượng là 172.000.000 đồng, bà N2 trình bày tại toà là trả tiền cho ông Đ 03 lần, có lần trả tiền tại uỷ ban xã. Lời khai của người làm chứng có mâu thuẫn với lời trình bày của bà N2.

Mặt khác, tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho ngân hàng Thương mại cổ phần S1, tại Điều 2 thể hiện rõ anh K, chị N (là bên thế chấp) đã cam kết xác định tài sản thế chấp (thửa 221) là tài sản hợp pháp thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp của mình. Điều đó có căn cứ cho rằng thửa 221 là tài sản hợp pháp của anh K và chị N.

Chị N xác định thửa đất 221 là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp, tuy nhiên xét thêm về nguồn gốc tạo lập tài sản thì có một phần tiền của bà N2 là mẹ ruột của anh K cho vợ chồng; anh K cũng là người liên hệ làm thủ tục chuyển nhượng và cũng là người quản lý thửa đất từ lúc ly thân đến nay nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chia cho phía anh K theo tỷ lệ 6/4 (anh K được 06 phần, chị N được 04 phần) là phù hợp. Theo kết quả đo đạc cũng như giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất 221 có diện tích 2853.7m², như vậy 4/10 phần tương đương diện tích 1.141m²; 6/10 phần tương đương diện tích 1.712.7m². (Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Về việc chị N tặng cho các con của chị N và anh K là Thu H, Thu Q, Minh N3 phần diện tích đất được chia là 1.141m² và số tiền 40.000.000 đồng (tiền bỏ) là tự nguyện nên hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về nợ chung: Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 yêu cầu chị Nguyễn Thị Hồng N và anh Nguyễn Tuấn K trả cho Ngân hàng số tiền vốn là 160.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 836.384 đồng, tiền lãi quá hạn là 75.901.801 đồng và tiền lãi chậm trả là 166.363 đồng. Tổng cộng số tiền phải thanh toán tạm tính đến ngày 04/9/2025 là 236.904.548 đồng. Trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngân hàng đồng ý cho anh K, chị N mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ kể cả gốc và lãi. Sau ngày xét xử chị N, anh K còn phải thanh toán thêm tiền lãi, lãi chậm trả phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi hết nợ.

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Hội đồng xét xử xét thấy giao dịch giữa các bên đương sự là có thật thể hiện qua Hợp đồng tín dụng số 202025601748 ký ngày 26/08/2020 giữa Ngân Hàng Thương mại cổ phần S1 với chị Nguyễn Thị Hồng N và Nguyễn Tuấn K, theo đó ngân hàng cấp cho chị Nguyễn Thị Hồng N7 và Nguyễn Tuấn K hạn mức tín dụng là 160.000.000 đồng, theo đó, chị N7, anh K vay theo giấy nhận nợ như sau:

Giấy nhận nợ LD1805900187: Số tiền: 160.000.000 đồng; Ngày vay: 09/9/2022; Thời hạn vay: 12 tháng; Phương thức trả nợ: Lãi trả hàng tháng, vốn trả cuối kỳ; Ngày đáo hạn: 09/9/2023; Lãi suất: 12%/năm, điều chỉnh theo Hợp đồng tín dụng; Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp.

Do anh K, chị N7 vi phạm nghĩa vụ thanh toán, kể ngày 09/6/2023 đến nay, anh K, chị N7 ngưng không thanh toán cho Ngân hàng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở tạo điều kiện cho anh K, chị N7 thanh toán nhưng anh K, chị N7 vẫn không có thiện chí trả nợ nên ngân hàng khởi kiện buộc anh K, chị N7 cùng có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

Tuy nhiên, anh K, chị N7 đang thực hiện thủ tục ly hôn chia tài sản chung và chia nợ chung nên về nợ chung của ngân hàng Hội đồng xét xử buộc anh K chị N7 mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ gốc và lãi cho ngân hàng. Anh K, chị N7 thống nhất khoảng nợ chung và đồng ý chia đôi mỗi người ½ nợ gốc và lãi trả cho ngân hàng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp chị N7, anh K không thực hiện trả nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là thửa đất số 221, tờ bản đồ số 02, diện tích 2853.7m², đất chuyên trồng lúa nước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01133 do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07/04/2015 cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị C. Cập nhật thay đổi ngày 07/02/2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tuấn K, để thu hồi nợ.

Từ những nhận định trên xét yêu cầu của ngân hàng là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ.

[6]. Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N2 yêu cầu chia sở hữu chung, yêu cầu anh K, chị N7 chia lại cho bà phần đất diện tích 2121,6m² thuộc một phần thửa 221, tờ bản đồ số 2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01133 (ngày 07/02/2018 cước sang cho anh Nguyễn Tuấn K theo hồ sơ số 001133.CN.001). Theo phân tích ở nội dung [4.3.2] Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N2.

[7] Chi phí tố tụng: Chị N7 được nhận 40% giá trị tài sản chung, anh K được nhận 60% giá trị tài sản chung nên căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng Dân sự chị N7 chịu 40% chi phí tố tụng, anh K chịu 60% chi phí tố tụng. Do chị N7 đã tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng là 14.055.323 đồng nên anh K phải trả lại cho chị N7 số tiền 8.433.194 đồng.

[8]. Về án phí:

Án phí ly hôn: Do anh K, chị N7 thuận tình ly hôn trước khi mở phiên toà nên anh chị phải chịu 50% án phí ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí) theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP Ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình;

Chị N7, anh K phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tài sản chung:

- 08 con bò giá trị 80.000.000 đồng, mỗi người $\frac{1}{2}$ là 40.000.000 đồng; Anh K, chị N7 chịu mỗi người 2.000.000 đồng án phí.

- Thửa 221, diện tích 2853.7m² giá trị là 256.833.000 đồng – 236.904.548 đồng (nợ chung) = 19.928.452 đồng.

Anh K được hưởng 6 phần tương đương 11.957.071 đồng. Nên án phí là 11.957.071 đồng x 5% = 597.853 đồng.

Chị N7 được hưởng 4 phần tương đương 7.971.381 đồng. Nên án phí là 7.971.381 đồng x 5% = 398.569 đồng.

Anh K, chị N7 còn phải chịu án phí đối với nghĩa vụ tài sản cho ngân hàng (mỗi người chịu $\frac{1}{2}$) = 236.904.548 đồng/2 = 118.452.274 đồng. Nên án phí là 5.922.614 đồng/người.

H6 tạm ứng án phí cho ngân hàng;

Bà Nguyễn Thị N2 được miễn tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm do bà là người cao tuổi (có đơn xin miễn tạm ứng án phí và án phí) theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[9]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 227, 228, 229, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại toà án;

- Các Điều 51, 56, 59, 60, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 219, 463, Điều 466, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 323 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010.

- Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP Ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Tuấn K và chị Nguyễn Thị Hồng N;

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Hồng N tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Phan Minh N3, sinh ngày 17/01/2008. Anh Nguyễn Tuấn K không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Nguyễn Thị Hồng N không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp cần thiết thì các đương sự được thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nhằm đảm bảo quyền lợi cho con.

3. Tài sản chung:

Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh K, chị N là: 08 con bò trị giá 80.000.000 đồng và quyền sử dụng đất thửa 221, tờ bản đồ số 2, diện tích 2853.7m², đất chuyên trồng lúa nước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01133 do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07/04/2015 cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị C. Cập nhật thay đổi ngày 07/02/2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tuấn K, có giá trị là 256.833.000 đồng.

Anh K được nhận giá trị tài sản chung là 40.000.000 đồng và quyền sử dụng đất diện tích 1.712,7m² tương đương giá trị là 154.099.800 đồng.

Vị trí tứ cận:

Hướng Đông giáp Nguyễn Thị Bích T5;

Hướng Tây giáp rạch;

H7 nam giáp phần chia cho chị Nguyễn Thị Hồng N;

Hướng bắc giáp phần tài sản chung chưa chia của anh K, chị N.

Chị N được nhận giá trị tài sản chung là 40.000.000 đồng và quyền sử dụng đất diện tích 1.141m² tương đương giá trị là 102.733.200 đồng.

Vị trí tứ cận:

Hướng Đông giáp Nguyễn Thị Bích T5;

Hướng Tây giáp rạch;

Hướng Nam giáp Lê Hoàng Á;

Hướng Bắc phần chia cho anh K.

Anh K đang quản lý phần tiền bỏ là 80.000.000 đồng và toàn bộ quyền sử dụng đất thửa 221 nên có nghĩa vụ giao cho chị N số tiền 40.000.000 đồng và diện tích 1.141m² thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 02. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Hồng N về việc tặng cho các con của chị N và anh K là Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Thu Q, Nguyễn Phan Minh N3 phần diện tích đất được chia là 1.141m² và số tiền 40.000.000 đồng.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng Thương mại cổ phần S1.

Buộc chị N và anh K trả cho ngân hàng số tiền là 236.904.548 đồng. Mỗi người có trách nhiệm trả ½ số tiền là 118.452.274 đồng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 04/9/2025 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay (anh K và chị N mỗi người chịu ½ lãi phát sinh nếu có).

Đến hạn trả tiền nếu anh K, chị N không trả tiền hoặc trả tiền không đầy đủ thì Ngân hàng Thương Mại Cổ phần S1 có quyền yêu cầu Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án.

Tài sản thế chấp gồm: quyền sử dụng thửa đất thửa 221, tờ bản đồ số 2, diện tích 2853.7m², đất chuyên trồng lúa nước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01133 do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 07/04/2015 cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị C. Cập nhật thay đổi ngày 07/02/2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tuấn K;

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N2 về việc yêu cầu chia sở hữu chung với diện tích 2121.6m² thuộc thửa 221, tờ bản đồ số 02.

6. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Hồng N đối với phần diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông Trương Văn H3 chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Chi phí tố tụng: Anh K có nghĩa vụ trả lại cho chị N số tiền là 8.433.194 đồng.

8. Về án phí:

- Anh K phải chịu **số tiền án phí là 8.577.467 đồng** nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0027366 ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Như vậy, anh K còn phải nộp tiếp số tiền là 8.277.467 đồng.

- Chị N phải chịu số tiền án phí là 8.357.183 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.250.000 đồng theo biên lai thu số 0027474 ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Như vậy, chị N còn phải nộp tiếp số tiền là 1.107.183 đồng.

- Hoàn lại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần S1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.108.000 đồng theo biên lai số 0027661 ngày 24/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

9. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm. Trường hợp đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND KV2;
- THADS tỉnh ĐT;
- Các đương sự;
- UBND Phường BX;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Thảo